

Bản án số: **81/2021/DS-PT**

Ngày 02-6-2021

V/v “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Bà Lê Hồng Hạnh

Ông Bùi Thanh Thảo

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2021/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1958. *(có mặt)*

Địa chỉ: Tổ 2, ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1960. *(có mặt)*

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1961. *(vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp S2, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1960. *(có mặt)*

Địa chỉ: Tổ 2, ấp S2, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (Theo văn bản ủy quyền số 001765 ngày 22/7/2019 của Văn phòng Công chứng H).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Vương Thị Hoàng N, sinh năm 1978. *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

2. Anh Vương Quốc T1, sinh năm 1982. *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

3. Chị Vương Thị Tâm L1, sinh năm 1985. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Khu phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

4. Anh Vương Phùng Quang M, sinh năm 1987. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

5. Chị Vương Thị Hiền H, sinh năm 1987. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 2, lô K, đường số 1, phường T, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Chị Vương Thị Trường A, sinh năm 1990. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước.

7. Anh Vương Đức T2, sinh năm 1994. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

8. Chị Vương Hoàng Thanh T3, sinh năm 1997. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

9. Chị Vương Thị Kim N1, sinh năm 1999. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

10. Ông Vương Văn R, sinh năm 1955 (Đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông R:

1. Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ 2, ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có mặt)*

2. Chị Vương Thị Hoàng N, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có mặt)*

3. Anh Vương Quốc T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có mặt)*

4. Chị Vương Thị Tâm L1, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

5. Anh Vương Phùng Quang M, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

6. Chị Vương Thị Hiền H, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 2, lô K, đường số 1, phường T, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

7. Chị Vương Thị Trường A, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

8. Anh Vương Đức T2, sinh năm 1994; Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

9. Chị Vương Hoàng Thanh T3, sinh năm 1997; Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

10. Chị Vương Thị Kim N1, sinh năm 1999; Địa chỉ: ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

11. Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp S2, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

12. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp S2, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

13. Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp S2, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

14. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp S2, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

15. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp S2, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*
16. Chị Nguyễn Thị P2, sinh năm 1994; Địa chỉ: ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*
17. Anh Nguyễn Đình N3, sinh năm 1987; *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*
18. Chị Phạm Thị N4, sinh năm 1989; *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*
Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
19. Bà Ngô Thị G, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số 8, đường ĐT 741, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*
20. Chị Phan Thị C, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ 8, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*
21. Chị Phan Thị L4, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 4, ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*
22. Chị Phan Thị L5, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vương Văn R là bà Lê Thị Thanh T trình bày:

Năm 1979, gia đình bà T có khai phá được diện tích đất 2,7 hecta tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện H. Năm 1994, bà T có bán cho ông P diện tích 02 hecta đất trồng lúa với giá 2.000.000đ, ông P trả trước 02 chỉ vàng tương đương số tiền 1.000.000đ. Sau khi ông P nhận đất thì ông P không trả đủ số tiền như thỏa thuận mà chỉ trả 850.000đ với lý do đất không đủ diện tích mà chỉ có 1,9 hecta nên ông P nói khi nào địa chính đo lại đủ đất thì ông P trả số tiền còn lại.

Năm 2006, Nhà nước đo đạc chính quy để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ). Khi đó bà T không chứng kiến mà chỉ có ông P ra chứng kiến việc đo đạc và đo chồng lên phần đất còn lại của bà T. Sau khi được cấp GCN QSDĐ thì diện tích đất ông P được cấp là 26.985,5m², đã tăng khoảng 7.000m², diện tích tăng lên là thuộc đất của bà T.

Sau khi phát hiện ông P được cấp GCN QSDĐ trong đó bao gồm cả phần đất của bà T thì bà T làm đơn yêu cầu UBND xã T giải quyết tranh chấp thì ông P chỉ đồng ý trả lại cho bà T 4.000m², diện tích còn lại khoảng 3.000m² thì ông P không đồng ý trả lại vì ông P nói ông mua của ông T5.

Nay bà T yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị L phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm là 2.871,2m² theo trích đo bản đồ địa chính ngày 12/01/2020 mà hiện tại đang thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32 của ông P.

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Năm 1996, ông P có nhận chuyển nhượng của gia đình bà T diện tích đất ngang 200m, dài 100m với số tiền 1.900.000đ có làm giấy tay. Sau khi thỏa thuận các bên đo đất, giao đất và cắm mốc, trả tiền. Đến ngày 10/5/2006, hộ ông P được cấp GCN QSDĐ, đến ngày 15/01/2008 được cấp lại GCN QSDĐ số AH 806659 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn P.

Quá trình sử dụng đất, năm 2008 có đo tổng quát đất theo quy hoạch của nhà nước do bà T cho rằng ông P lấn đất của bà T nên làm đơn kiện ông P. Khi tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước hòa giải. Sau đó được Chủ tịch UBND huyện C ra Quyết định 1061/QĐ – UBND về việc “Công nhận kết quả hòa giải thành tranh chấp giữa hộ ông Vương Văn R và ông Nguyễn Văn P”, ông P đã trả lại phần đất của bà T, cắm mốc mốc mượn làm ranh đất, bà T đã nhận đất canh tác từ đó cho đến nay. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu hộ ông P trả lại diện tích đất 2.871,2m² theo trích đo bản đồ địa chính ngày 12/01/2020 thì ông P không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vương Văn R: Chị Vương Thị Hiền H, anh Vương Phùng Quang M, Vương Thị Trường A, anh Vương Đức T2, chị Vương Hoàng Thanh T3, Vương Thị Kim N1, chị Vương Thị Hoàng N, anh Vương Quốc T1, chị Vương Thị Tâm L1 trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp giữa bà Lê Thị Thanh T và hộ ông Nguyễn Văn P có nguồn gốc là cha mẹ khai phá. Chị H, anh M, chị A, anh T2, chị T3, chị N1, chị N, anh T1, chị L1 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, mọi quyết định của bà T thì tất cả đều đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Văn P1, bày:

Chị L2, chị L3, chị T4, chị H1, chị P2, anh P1 là con của ông P, thửa đất đang tranh chấp giữa ông P và bà T thì chị L2, chị L3, chị T4, chị H1, chị P2, anh P1, không có công sức đóng góp gì trong thửa đất này, tài sản là của cha mẹ nên không liên quan và không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình N3, chị Phạm Thị N4 trình bày:

Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại tổ 4, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước nhận chuyển nhượng năm 2019 (Thửa đất cũ của bà Huỳnh Thị V). Theo sơ đồ đo đạc ngày 12/01/2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ B có biến động cụ thể phần diện tích đất thực tế và ranh theo GCN QSDĐ 51,6m². Tuy nhiên, tại thời điểm nhận chuyển nhượng đã có ranh giới đất cụ thể, sử dụng ổn định từ đó cho tới nay. Do đó, theo sơ đồ đo đạc có biến động về ranh giới anh N3 và chị N4 không có ý kiến gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị G trình bày:

Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại ấp S1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước do bà G nhận chuyển nhượng của ông Lưu Văn T5. Theo sơ đồ đo đạc ngày 12/01/2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ B có biến động cụ thể phần diện tích đất thực tế và ranh theo GCN QSDĐ 232,9m². Tuy nhiên, tại thời

điểm nhận chuyển nhượng đã có ranh giới đất cụ thể, sử dụng ổn định từ đó cho tới nay. Do đó, theo sơ đồ đo đạc có biên động về ranh giới bà G đề nghị sử dụng theo ranh thực tế và không có ý kiến gì.

Chị Phan Thị C, chị Phan Thị L5, chị Phan Thị L4 không đến Tòa án nên không trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T.

Buộc hộ Nguyễn Văn P trả lại cho bà Lê Thị Thanh T phần đất diện tích đất 108,5m² (Một trăm linh tám phẩy năm mét vuông) có tứ cận: Đông giáp thửa đất 42, tờ bản đồ số 32 của hộ ông Nguyễn Văn P, Bắc giáp thửa đất 42, tờ bản đồ số 32 của hộ ông P, Tây giáp thửa đất của hộ bà Lê Thị Thanh T, Nam giáp thửa 34, tờ bản đồ số 32 của anh Nguyễn Đình N3, chị Phạm Thị N4. Vị trí tứ cận thửa đất thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính ngày 12/01/2020 do Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ B thực hiện.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thanh T đối với yêu cầu ông P trả phần diện tích 2762,7m²”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/10/2020, nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T kháng cáo Bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H theo hướng buộc ông P trả cho bà T diện tích đất 3.000m².

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị N, anh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cũng như yêu cầu khởi kiện.

- Ông Nguyễn Văn P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện H, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy TAND tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền xét xử: Căn cứ vào các Điều 36, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, TAND huyện H, tỉnh Bình Phước xét xử là đúng thẩm quyền.

- Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015, TAND huyện H, tỉnh Bình Phước xác định đúng, không bỏ sót người tham gia tố tụng.

- Về quan hệ tranh chấp: TAND huyện H, tỉnh Bình Phước xác định đúng quan hệ tranh chấp.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T:

[2.1] Về nguồn gốc đất, vào năm 1996 bà T cùng với chồng là ông Vương Văn R có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn P diện tích đất 02hecta với số tiền là 2.000.000đồng. Sau khi nhận đất ông P được cấp GCN QSDĐ năm 10/5/2006 và cấp đổi lại vào năm 2008. Do đó, các bên có thừa nhận bà T có chuyển nhượng cho ông P diện tích 02hecta.

Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông P có đưa ra chứng cứ là giấy mua bán sang nhượng đất viết tay với ông Lưu Văn T5 để chứng minh rằng diện tích đất của ông dư ra là do ông mua thêm của ông T5 chứ không phải là ông lấn qua đất của bà T. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 21/4/2020 của TAND quận N, thành phố Hải Phòng, thì ông Lưu Văn T5 không thừa nhận có việc sang nhượng đất cho ông P. Vì vậy, lời trình bày của ông P là không có căn cứ.

Tuy nhiên, các đương sự cũng thừa nhận vào năm 2008 giữa hộ ông R và ông P đã có tranh chấp diện tích đất nêu trên, đã được UBND xã T giải quyết hòa giải thành ngày 02/01/2008 và được Chủ tịch UBND huyện C ra Quyết định công nhận hòa giải thành số 1061/QĐ-UBND ngày 14/6/2008.

Theo biên bản hòa giải ngày 02/01/2008 của UBND xã T, huyện C, sau khi có kết quả hòa giải thì Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C đã có văn bản đề nghị Chủ tịch UBND huyện C công nhận biên bản hòa giải thành việc tranh chấp giữa hộ ông Vương Văn R (chồng của bà T) với hộ ông Nguyễn Văn P, sau khi có Quyết định hòa giải thành kèm theo trích lục địa chính thửa đất tranh chấp thể hiện phần diện tích đất của bà T còn lại là 4.076,6m² và của phần ông P là 22.908,9m², sơ đồ này tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà T xác định bà là người ký tên vào.

Mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu UBND huyện C cũng như UBND xã T cung cấp biên bản hòa giải ngày 02/01/2008, nhưng UBND xã T và UBND huyện C có văn bản trả lời hiện nay không còn lưu trữ nên không cung cấp được cho Tòa án. Bên cạnh đó, sau khi hòa giải thành xong thì ông Vương

Văn R có đơn khiếu nại tranh chấp đất nông nghiệp ghi ngày 09/10/2007 (BL 305) gửi UBND xã T có nội dung ông R thừa nhận bà T có ký tên vào biên bản hòa giải ngày 02/01/2008 của UBND xã. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản hòa giải của UBND xã T và Quyết định công nhận hòa giải thành của UBND huyện C để giải quyết vụ án là có căn cứ nên được HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2.2] Sau khi tiến hành xác định lại ranh mốc, căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/10/2019 của TAND huyện H và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/5/2021 của TAND tỉnh Bình Phước thể hiện có nương nước do ông P mót từ thời điểm năm 2008 cho đến nay. Trên đất có 132 cây cao su do ông P trồng vào năm 2013, hiện nay đang do ông P quản lý, sử dụng.

Bà T cho rằng sau khi ký biên bản hòa giải thành năm 2008 bà đã nhiều lần làm đơn đề nghị tranh chấp gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, nội dung hòa giải thành của các bên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định công nhận nên quyết định này có giá trị pháp lý. Và trên thực tế từ thời điểm năm 2009 đến năm 2019 ông P sử dụng ổn định diện tích đất mà các bên đang tranh chấp và ông P đã được cấp GCN QSDĐ. Do vậy, việc bà T tranh chấp yêu cầu hộ ông P, bà L trả thêm đất ngoài phần đã được công nhận là không có căn cứ.

Tuy nhiên, theo trích đo bản đồ địa chính ngày 12/01/2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ B thì phần đất bà T tranh chấp có diện tích 2.871,2m², trong đó có 108,5m² thuộc phần đất bà T đã được giao vào năm 2009 theo Quyết định công nhận hòa giải thành của UBND huyện C và 2.762,7m² thuộc thửa đất số 42 được cấp cho ông P. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hộ ông P, bà L đang sử dụng lấn chiếm 108,5m² đất của bà T nên cần buộc hộ ông P, bà L phải trả lại cho bà T phần diện tích đất này, còn phần diện tích 2.762,7m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông P, bà L nên không chấp nhận đối với yêu cầu đòi phần đất này của bà T là có căn cứ nên được HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản ở cấp sơ thẩm là 19.949.000đ. Do yêu cầu của bà T được chấp nhận một phần nên mỗi bên chịu ½ là 9.974.500đ. Bà T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 19.949.000đ nên ông P, bà L phải trả cho bà T số tiền 9.974.500đ.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm do ông P là người yêu cầu nên ông P phải chịu và đã nộp xong phần này nên HĐXX không xem xét.

[2.4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Thanh T không phải chịu.

- Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị L phải chịu.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và

lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị L là người cao tuổi (60-61 tuổi) nên ông P bà L được miễn án phí theo quy định của pháp luật đối với phần án phí ông P bà L phải chịu. Nhưng ông P, bà L không kháng cáo nên HĐXX không xem xét đối với phần này.

[2.5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T không được chấp nhận nên bà T phải chịu theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lê Thị Thanh T là người cao tuổi (63 tuổi) nên bà T được miễn án phí theo quy định của pháp luật đối với phần án phí bà T phải chịu.

[2.6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của TAND huyện H, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

- Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự 2005;
- Áp dụng Điều 203 Luật đất đai 2013;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T.

Buộc hộ Nguyễn Văn P bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị Thanh T phần đất diện tích đất 108,5m² (*Một trăm linh tám phẩy năm mét vuông*) có tứ cận: phía Đông giáp thửa đất 42, tờ bản đồ số 32 của hộ ông Nguyễn Văn P; phía Bắc giáp thửa đất 42, tờ bản đồ số 32 của hộ ông P; phía Tây giáp thửa đất của hộ bà Lê Thị Thanh T; phía Nam giáp thửa 34, tờ bản đồ số 32 của anh Nguyễn Đình N3, chị Phạm Thị N4.

(*Vị trí tứ cận thửa đất thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính ngày 12/01/2020 do Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ B*).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thanh T đối với yêu cầu buộc hộ ông P bà L trả phần diện tích đất 2.762,7m² (*Hai nghìn bảy trăm sáu mươi hai phẩy bảy mét vuông*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Thanh T không phải chịu. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà Lê Thị Thanh T số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005379 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản ở cấp sơ thẩm là 19.949.000đ. Do yêu cầu của bà T được chấp nhận một phần nên mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 9.974.500đ. Bà T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 19.949.000đ nên ông P, bà L phải trả cho bà T số tiền 9.974.500đ.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm ông Nguyễn Văn P phải chịu và đã nộp xong.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Thanh T không phải chịu.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện H;
- Chi cục THA DS huyện H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Hùng